

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 539/2021/DS-ST
Ngày: 20 - 4 - 2021
Về việc Tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Diệu Hà

Bà Trần Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc
Thương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
163/2016/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2016 về việc: “*Tranh chấp đòi
lại tài sản*”;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 823/2021/QĐST-DS ngày
02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số
2589/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông Nguyễn Hồng N (Nguyễn N Hong)

2/ Bà Lê Thị T (Le T Thi)

Cùng địa chỉ: Số A, đường B, Phường L, Quận X, Thành phố Hồ
Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của ông N và bà T: Ông Phạm
Trung Đ, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số C, đường D, Phường E, thành phố Vĩnh Long, tỉnh
VL.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F, xã G, huyện I, tỉnh VL.

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số K tổ P, khu phố Y, Phường L, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thành T1, sinh năm 1957 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã G, huyện I, tỉnh VL

Nhân chứng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số Z đường Q, phường U, Quận M Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 03/4/2014 nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh VL, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Trung Đ trình bày:

Ngày 05/01/2001, ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Th và ông Lê Thành T1 mượn số tiền 50 lượng vàng để mua căn nhà số K1 Phường L1, quận P1 Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số K1 đường E1, phường Q1, quận U1, Thành phố Hồ Chí Minh). Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Văn phòng Luật sư số 139 đường CQ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy xác nhận nợ giữa Bên A là ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T – Bên B là bà Nguyễn Thị Th, thời hạn trả nợ là 1 năm kể từ ngày ký giấy nợ này.

Đến thời hạn trả nợ, nhưng vợ chồng bà Th không trả nợ và hẹn sẽ bán nhà trả nợ. Tuy nhiên, bà Th và ông T1 bán nhà chuyển về VL.

Nay ông N, bà T khởi kiện bà Th, yêu cầu bà Th cùng với ông T1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông bà 50 lượng vàng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 24/6/2014 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, ông Lê Thành T1 trình bày: Ông không biết chữ, chỉ biết ký tên. Ông và bà Th là vợ chồng. bà Th không còn hộ khẩu tại xã Phú Quới, huyện I, tỉnh VL, đã chuyển hộ khẩu về Thành phố Hồ Chí Minh. Ông không biết địa chỉ của bà Th, chỉ biết bà Th ở Quận 12. Từ năm 2001, bà Th theo mẹ lên Thành phố Hồ Chí Minh để tiện chăm sóc, đến nay ông bà mỗi người một nơi nhưng không ly hôn.

Ông không biết việc ông N, bà T và bà Th thỏa thuận, chỉ nghe bà Q2 (mẹ bà Th) và bà Th nói chuyện với nhau: ông N, bà T mua căn nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh giá 50 cây vàng 24K và nhờ bà Th đứng tên, đến năm 2003 bán lại cho người khác 70 hay 80 cây vàng, phần 50 cây vàng bà Th đưa lại ông N, ông N cho bà Th phần lãi, bà Th sử dụng riêng,

không dùng để sinh hoạt chung trong gia đình. Ông không biết và không liên quan đến việc này, nên không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm. Đồng thời, ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Nhân chứng bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà xác nhận tờ giấy xác nhận nợ ngày 05/01/2001 được làm tại Văn phòng luật sư của bà. Hai bên Nguyễn Hồng N, Lê Thị T và Nguyễn Thị Th đều xác nhận nội dung giấy nợ là đúng và đồng ý ký tên trước mặt bà. Sau khi các đương sự ký tên bà đã ký phía dưới với tư cách là người làm chứng.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề ngày 15/01/2021 xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Th vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành T1 xin xét xử vắng mặt.

Nhân chứng bà Nguyễn Thị H vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định, gởi các quyết định, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ lời khai và chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tài liệu trong hồ sơ vụ án và xác nhận của người làm chứng bà Nguyễn Thị H thì có cơ sở xác định việc ông Nguyễn Hồng N, bà Lê Thị T có cho bà Nguyễn Thị Th mượn 50 lượng vàng SJC theo Giấy xác nhận nợ lập ngày 05/01/2001. Bà H xác nhận bà là người chứng kiến việc hai bên ký vào tờ giấy xác nhận nợ này.

Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án đã tổng đạt và thực hiện thủ tục niêm yết đúng quy định nhưng không đến Tòa theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ lời khai như vậy bà Th đã tự tước bỏ quyền trình bày của mình.

- Đối với việc nguyên đơn yêu cầu ông Lê Thành T1 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Nguyễn Thị Th trả số vàng là 50 lượng vàng SJC đã nợ trên:

Theo kết quả trả lời xác minh số 03/UBND ngày 02/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã Phú Quới, huyện I, tỉnh VL thì trong sổ bộ kết hôn năm 1989 đến năm 2017 không có tên bà Nguyễn Thị Th và ông Lê Thành T1 nên cơ sở cấp bản sao giấy kết hôn.

Theo trình bày của ông T1 thì ông không biết và ông không liên quan đến việc mượn nợ của bà Th, ông và bà Th đã ly thân nhiều năm, ông không còn chung sống với bà Th, ông không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm trả nợ. Nhận thấy đây chỉ là trình bày của vợ chồng ông N, bà T và không được ông T1 thừa nhận có ký vào vào giấy mượn nợ ngày 05/01/2001, hiện tại ông T1 không chung sống với bà Th. Do đó, không có cơ sở buộc ông T1 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Th trả 50 lượng vàng SJC cho ông N và bà T.

Căn cứ vào Giấy nhận nợ ngày 05/01/2001 có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Th có mượn 50 lượng vàng SJC của ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho nguyên đơn 50 lượng vàng SJC.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng “sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán” là “hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng”. Đối với giao dịch giữa ông N, bà T và bà Th được xác lập vào ngày 05/01/2001 trước ngày Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có hiệu lực thi hành, nên giao dịch trên chưa thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 24. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Nguyễn Thị Th phải trả cho nguyên đơn 50 lượng vàng SJC, quy đổi 50 lượng vàng SJC ra Đồng Việt Nam theo giá vàng của tổ chức được phép hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trên thị trường, tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện, ông Nguyễn Hồng N, bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu: Buộc bà Nguyễn Thị Th và ông Lê Thành T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T số tiền 50 lượng vàng 24K. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N, bà Lê Thị T cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo trình tự sơ thẩm.

[1.2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành T1 xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nhân chứng bà Nguyễn Thị H vắng mặt.

Căn cứ theo kết quả xác minh ngày 02/4/2014 và ngày 28/7/2014 của Công an xã Phú Quới, huyện I, tỉnh Vĩnh Long thì bà Nguyễn Thị Th hiện đang ở và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Số F, xã G, huyện I, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ văn bản số 129/CAH ngày 21/11/2014 của Công an huyện I, tỉnh Vĩnh Long thì ngày 25/5/2004 bà Th đã lập thủ tục chuyển hộ khẩu về số K1 đường E1, phường Q1, quận U1, Thành phố Hồ Chí Minh Công an huyện I đã xóa hộ khẩu ngày 25/5/2004, hiện không còn quản lý nữa.

Căn cứ phiếu trả lời kết quả xác minh ngày 12/3/2016 của Công an Phường L, Quận X gửi Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thì bà Nguyễn Thị Th có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Phường L, Quận X và có thực tế cư ngụ tại địa chỉ số K tổ P, khu phố Y, Phường L, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

vào khoảng tháng 01/2013 đến ngày xác minh.

Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 13/3/2017 của Công an Phường L, Quận X thì bà Nguyễn Thị Th có cư trú tại Phường L, Quận X và hiện nay đi đâu không rõ.

Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Th thực tế cư trú tại địa chỉ số Số K tổ P, khu phố Y, Phường L, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh vào thời điểm Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành tổng đạt và niêm yết hợp lệ cho bà Th thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, nhưng bà Th vắng mặt không lý do.

Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Bị đơn bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên bị đơn không cung cấp chứng cứ hay đưa ra ý kiến đòi với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào giấy xác nhận nợ được lập ngày 05/01/2001 tại Văn phòng luật sư số 39 đường Q, phường U, Quận M, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Trước sự chứng kiến của luật sư Nguyễn Thị H, hai bên,

Bên A: Ông Nguyễn Hồng N, sinh ngày 31/12/1964, thường trú tại Số A, đường B, Mỹ thiển an ninh xã hội số A043010619, đến Mỹ ngày 16/12/1992;

Bà Lê Thị T, sinh ngày 02/7/1971, Số A, đường B, Mỹ, thiển an ninh xã hội số A043010618, đến Mỹ ngày 16/12/1992;

Bên B: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1954, Quốc tịch Việt Nam, CMND số 330610211 cấp ngày 16/6/1980 tại Công an Cửu Long, thường trú tại ấp A1, xã G, huyện I, tỉnh Vĩnh Long.

Cùng nhau xác nhận:

1.- Bên A xác nhận có cho bên B mượn một số tiền là 50 lượng vàng SJC để bên B mua căn nhà số K1 phường L1, quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.- Bên B xác nhận đã nhận đủ số tiền trên và hẹn sẽ trả sau thời gian 01 năm kể từ ngày ký giấy nợ này, nếu hết thời gian nói trên, bên B không có khả năng trả nợ, thì bên B sẽ giao căn nhà nói trên cho bên A để khấu trừ số nợ và cam kết không tranh chấp khiếu nại gì.

Hai bên đã nghe đọc lại và đồng ý ký tên.

Căn cứ vào bản tự khai ngày 23/01/2019, bà Nguyễn Thị H với tư cách người làm chứng đã ký xác nhận vào phía dưới tờ giấy xác nhận nợ ngày 05/01/2001 giữa hai bên. Như vậy, việc bị đơn có vay mượn nguyên đơn số tiền 50 lượng vàng SJC là có thật.

[2.3]. Xét giấy xác nhận nợ được xác lập vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 467 Bộ luật dân sự năm 1995 với Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 không có gì khác nhau. Do đó, căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 là điều khoản chuyển tiếp để giải quyết.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền đã vay là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, theo đó giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: Người tham gia giao dịch

có năng lực hành vi dân sự; Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.

[2.4]. Xét, theo giấy xác nhận nợ, ông N, bà T và bà Th thỏa thuận số tiền vàng vay mượn là 50 lượng SJC. Căn cứ lời khai và chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tài liệu trong hồ sơ vụ án và xác nhận của người làm chứng bà Nguyễn Thị H thì có cơ sở xác định việc ông Nguyễn Hồng N, bà Lê Thị T có cho bà Nguyễn Thị Th mượn 50 lượng vàng SJC theo Giấy xác nhận nợ lập ngày 05/01/2001. Căn cứ vào khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng “sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán” là “hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng”. Đối với giao dịch giữa ông N, bà T và bà Th được xác lập vào ngày 05/01/2001 trước ngày Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có hiệu lực thi hành nên giao dịch trên chưa thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định 24, nên cần buộc bà Th phải có trách nhiệm trả lại cho ông N, bà T số tiền tương đương với 50 lượng vàng SJC tại thời điểm thi hành án.

[2.5]. Xét, ông N bà T khởi kiện yêu cầu ông Lê Thành T1 phải cùng liên đới với bà Th trả số nợ 50 lượng vàng SJC. Hội đồng xét xử thấy rằng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào thể hiện ông T1 có vay mượn hay ký vào giấy xác nhận nợ ngày 05/01/2001. Mặt khác, ông T1 cũng không thừa nhận cùng bà Th vay mượn nợ, việc bà Th mượn số vàng trên ông hoàn toàn không biết và không tham gia, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông cùng bà Th liên đới trả số vàng 50 lượng SJC ông không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

[2.7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Theo giá vàng ngày 20/3/2021 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết là 55.830.000 đồng/lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị Th phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T số tiền tương đương 50 lượng vàng SJC tại thời điểm thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 87.830.000 (Tám mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng N và bà Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.842.000 đồng theo biên lai thu tiền số 014144 ngày 09/5/2014 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Cục THADS Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ (Thương/20).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thảo

